

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 38/2024/DS-PT
Ngày 27-6-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túc

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mỹ Giang
Ông Trần Mười

- Thư ký phiên tòa: Bà Trà Thảo Vân Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Nguyễn Thị Kim Quý – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2024, Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 321/TB-TA ngày 27 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh S – sinh năm 1987; cư trú tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Huỳnh Tấn K – sinh năm 1999; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

- Bị đơn: Ông Lê Quang V – sinh năm 1934; cư trú tại thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đỗ Đức C – sinh năm 1949; địa chỉ: Xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Việt N – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Dương Thị B – sinh năm 1947; cư trú tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị B: Bà Trần Thị T - sinh năm 1966; cư trú tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị B: Luật sư Trần Đức N1 – Luật sư Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Số D L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2/ Chị Nguyễn Thị C1 – sinh năm 1994; cư trú tại thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người kháng cáo: Ông Lê Quang V là bị đơn.

(Ông Nguyễn Thanh S, bà Dương Thị B vắng mặt; chị Nguyễn Thị C1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/5/2017, bản trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S; các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người được nguyên đơn ủy quyền ông Nguyễn Đức N2 đã trình bày:*

Nguyên gia đình ông Nguyễn Thanh S có một thửa đất số 1135, tờ bản đồ số 6, diện tích 950m², loại đất ruộng tọa lạc tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 1135). Nguồn gốc của thửa đất này là của ông, bà ngoại ông S (cụ Nguyễn N3 và cụ Ngô Thị H) sử dụng từ trước năm 1975; cụ Nguyễn N3 chết năm 1964, cụ H tiếp tục ở với con gái là bà Nguyễn Thị T1 (mẹ ông S) trên thửa đất này đến năm 1999 thì cụ H chết. Ông S cùng bà T1 tiếp tục trực tiếp quản lý, sử dụng liên tục thửa 1135 và có xác nhận của UBND xã N. Năm 1999, căn nhà trên đất bị sụp đổ do bão. Lúc đó, do hoàn cảnh khó khăn nên mẹ con ông S không có điều kiện làm lại nhà và phải vào Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn. Khoảng năm 2004, sau khi dành dụm được ít tiền, bà T1 về quê làm lại nhà trên thửa 1135 thì ông Lê Quang V tranh chấp và ngăn cản không cho bà T1 làm nhà. Bà T1 nhiều lần nhờ chính quyền địa phương can thiệp, giúp đỡ để mẹ con bà có chỗ ở. Tuy nhiên, khi yêu cầu của bà chưa được giải quyết

thì ngày 15/01/2015, bà T1 bị bệnh chết. Quá trình sử dụng đất, do gia đình ông S là hộ nghèo nên được miễn thuế sử dụng đất. Hiện nay ông Lê Quang V đang quản lý thửa 1135.

Nay, ông Nguyễn Thanh S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Quang V phải trả lại quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1135, tờ bản đồ số 6, diện tích 950,7m² tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi cho ông S để ông thực hiện quyền sử dụng đất theo quy định của Nhà nước.

** Tại văn bản ghi ý kiến đề ngày 06/7/2017, văn bản ý kiến bổ sung đề ngày 22/9/2017 và quá trình làm việc bị đơn ông Lê Quang V trình bày:*

Ông, bà ngoại của ông tên là Trần B1 và Nguyễn Thị T2. Có B1 và có T2 có 05 người con chung, tuy nhiên 03 người con đã chết lúc nhỏ, không chồng con; còn 02 người con là cụ Trần Thị B2 và cụ Trần Thị T3. Cụ Trần Thị B2 có chồng là cụ Lê Văn M, có một người con duy nhất là ông. Cụ Trần Thị T3 có chồng là cụ Dương N4, có hai người con chung là bà Dương Thị B và ông Dương B3 (chết trong chiến tranh, không có vợ con).

Sau khi cô Tiệm chết thì cô B1 cưới cô Trần Thị N5, có 03 người con chung nhưng đều chết lúc nhỏ, không có vợ con. Khi về sống chung với cô Trần B1, cô N5 có dẫn 01 người con riêng là cụ Nguyễn N3 về sống cùng, đến khi trưởng thành thì cụ N3 không sống chung với hai cô nữa.

Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do cô B1 và cô T2 tạo lập, trước đây là thửa đất số 529, diện tích 02 sào 06 thước; theo Bản đồ đo vẽ năm 1993 là thửa đất số 1135, tờ bản đồ số 6. Năm 1940, cô B1 chết, cô N5 và cụ N3 vẫn ở tại ngôi nhà trên thửa đất này cho đến khi cô N5 qua đời vào năm 1957. Trước khi chết, vào ngày 15/7/1955, cô Trần Thị N5 lập Giấy giao ruộng đất, giao toàn bộ tài sản và giấy tờ về đất đai cho hai người con gái của cô Trần B1 là cụ Trần Thị B2 và cụ Trần Thị T3 để lo cúng giỗ cha mẹ (cô B1, cô T2) và phụng dưỡng bà ngoại kế (cô N5). Trong Giấy giao ruộng đất cô Ngàn có viết: *“Từ nay về sau tôi không còn quyền gì nữa...”*; cũng ngay trong ngày lập Giấy giao ruộng đất (ngày 15/7/1955), cụ Trần Thị T3 viết giấy giao lại cho cha mẹ ông là cụ Lê Văn M (chết năm 1968) và cụ Trần Thị B2 (chết năm 1984) toàn bộ tài sản trên để lo phụng tự cúng giỗ ông bà ngoại ông.

Như vậy, kể từ ngày 15/7/1955, sau khi viết giấy giao lại cho cha mẹ ông thì cụ T3 đã không còn quyền gì đối với tài sản nêu trên, trong đó có thửa 1135.

Đối với bà Nguyễn Thị T1, do bà T1 không có chỗ ở và có viết Giấy mượn tạm chỗ ở nên ông cho bà T1 mượn tạm một phần đất để làm nhà ở tạm. Đến năm 1999, lụt bão làm sụp đổ hoàn toàn ngôi nhà của bà T1 từ đó mẹ con bà T1 đi nơi khác làm ăn và ông tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất này. Nay con

trai bà T1 là ông Nguyễn Thanh S khởi kiện yêu cầu đòi lại toàn bộ thửa 1135 thì ông không đồng ý.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Lê Quang V trình bày: Thửa 1135 (Bản đồ đo vẽ năm 1993) nay biến động thành thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5 (Bản đồ đo vẽ năm 2010), diện tích đo vẽ thực tế 967,86m² tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 692). Nguồn gốc thửa đất nêu trên là tài sản chung của cố Trần B1 và cố Nguyễn Thị T2 để lại. Ngày 15/7/1955, trong Giấy giao ruộng đất cố Ngàn, cụ T3 đã đồng ý giao thửa đất nêu trên cho cụ Trần Thị B2, Giấy giao ruộng đất là do ông Trần Đình H1 viết hộ, có người làm chứng là ông Trần H2 và có áp chỉ dấu vân tay của cố N5, cụ T3. Ngày 19/9/1995, bà T1 viết giấy xin ở tạm trên vườn của ông V; cụ B2 và ông V là người quản lý, sử dụng liên tục thửa đất nêu trên, trực tiếp có nghĩa vụ cho Nhà nước. Do đó đề nghị Hội Đồng xét xử bác yêu cầu của nguyên đơn đòi lại quyền sử dụng đất và bác yêu cầu chia thừa kế của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

** Tại biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc ngày 20/6/2018, đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 22/6/2018 và quá trình làm việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị B trình bày:*

Về quan hệ huyết thống, bà thống nhất với trình bày của ông Lê Quang V. Thửa 1135 là di sản của cố Trần B1 và cố Nguyễn Thị T2 để lại, ông Nguyễn Thanh S không có quan hệ huyết thống, nhưng các thế hệ trước của ông S đã sinh sống trên thửa đất này nên có thể trích giao cho ông S một phần diện tích để làm nhà ở là 100m² (5m x 20m), phần còn lại chia thừa kế cho bà và ông Lê Quang V theo quy định của pháp luật vì bà là người thừa kế duy nhất của cụ Trần Thị T3, ông V là người thừa kế duy nhất của cụ Trần Thị B2.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà B thay đổi yêu cầu. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Dương Thị B là ông Trần Đức N1 trình bày yêu cầu của bà B: Đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế đối với thửa 692, cụ thể: Tài sản chung của cố Bang, cố T2 chia thành 02 phần bằng nhau; cố Tiệm chết thì phần tài sản của cố T2 để lại sẽ chia thành 03 kỷ phần cho cố Trần B1, cụ Trần Thị B2 có con là ông Lê Quang V và cụ Trần Thị T3 có con là bà Dương Thị B. Phần tài sản chung của cố B1, cố N5 (gồm tài sản của cố B1 và 01 kỷ phần thừa kế của cố T2 mà cố B1 được nhận) chia thành 04 kỷ phần, trong đó có 03 kỷ phần thừa kế gồm: cụ Trần Thị B2 có con là ông Lê Quang V một phần; cụ Trần Thị T3 có con là bà Dương Thị B một phần; cụ Nguyễn N3 có con là bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T1 có con là ông Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị C1 một phần và 01 kỷ phần tính công sức cho cụ B2, ông V. Tại phiên tòa sơ thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Dương Thị B

còn yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 691. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy từ khi thụ lý cho đến khi mở phiên hoà giải vào ngày 19/5/2023 không có yêu cầu bổ sung, tại phiên toà sơ thẩm mới có yêu cầu xem xét chia thừa kế thửa đất số 691 là vượt phạm vi khởi kiện ban đầu. Hơn nữa, thửa đất số 691 là đất nghĩa địa nằm ngoài thửa 692, do đó không được chấp nhận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị B là bà Trần Thị T thống nhất với lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Dương Thị B, không bổ sung gì thêm.

** Tại bản tự khai ngày 10/7/2020, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị C1 trình bày: Chị C1 là con ruột của bà Nguyễn Thị T1, cháu ngoại cụ Nguyễn N3, cụ Ngô Thị H. Ông Nguyễn Thanh S là anh ruột cùng mẹ khác cha với chị. Trường hợp chị được nhận phần thừa kế của mẹ chị là bà Nguyễn Thị T1 thì chị xin được nhận.*

** Bản án dân sự số 19/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023; Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 21/2023/QĐ-SCBSBA ngày 16/10/2023; Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 22/2023/QĐ-SCBSBA ngày 18/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:*

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S yêu cầu ông Lê Quang V phải trả lại quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1135, tờ bản đồ số 6, nay thửa 692, tờ bản đồ số 5, diện tích 950,7m², đo vẽ thực tế diện tích 967,86m² tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của bà Dương Thị B.

3. Chia tài sản chung: Thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, diện tích 967,86m², loại đất ONT chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi như sau:

Chia tài sản chung của cố Nguyễn Thị T2 và cố Trần B1; Thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, diện tích đất 967,86m² : 2 phần.

Phần tài sản của cố Nguyễn Thị T2: Diện tích 483,93m², loại đất ONT.

Phần tài sản của cố Trần B1: Diện tích 483,93m², loại đất ONT.

Chia thừa kế tài sản của cố Nguyễn Thị T2 để lại diện tích đất 483,93m², loại đất ONT. Chia cho 03 kỹ phần gồm: Cố T, ông Lê Quang V (thừa kế của cụ Trần Thị B2) và bà Dương Thị B (thừa kế của cụ Trần Thị T3), mỗi kỹ phần được nhận diện tích đất 161,31m².

Phần di sản của cố Trần B1 và cố Trần Thị N5 để lại diện tích đất 645,24 m², loại đất ONT. Chia làm 04 kỹ phần gồm: Ông Lê Quang V (thừa kế của cụ

Trần Thị B2) được nhận diện tích đất $161,31\text{m}^2$, bà Dương Thị B (thừa kế của cụ Trần Thị T3) được nhận diện tích đất $161,31\text{m}^2$, ông Nguyễn Thanh S và chị Nguyễn Thị C1 (thừa kế của cụ Nguyễn N3, cụ Nguyễn Thị T1) được nhận diện tích đất $161,31\text{m}^2$, lúc còn sống cụ B2 là người trông coi, khi cụ B2 qua đời thì ông Lê Quang V người trực tiếp trông coi, quản lý tài sản, nên trích một phần công sức cho ông Lê Quang V được nhận diện tích đất $161,31\text{m}^2$.

Các đương sự được nhận diện tích đất thừa kế như sau:

Phần tài sản ông Lê Quang V được nhận thừa kế diện tích $484,93\text{m}^2$, loại đất ONT, nằm trong thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5 tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị: 521.299.750 đồng. Trong đó nhận thừa kế diện tích đất $322,62\text{m}^2$, phần công sức diện tích đất $161,31\text{m}^2$. Thửa đất ký hiệu: S1; giới cận từ điểm: 2C, 3, 4, 5, 6, 7, 7A, 2C. Có giới cận: Phía Đông giáp thửa một phần thửa 691, đất nghĩa địa và một phần đường bê tông (chiều dài $16,27\text{m} + 12,3\text{m}$), phía Tây giáp thửa S2 chia cho bà Dương Thị B (chiều dài $25,20\text{m}$), phía Nam giáp đường nhựa liên xã (chiều rộng $9,05\text{m} + 8,61\text{m}$), phía Bắc giáp thửa đất 672 (chiều rộng $16,63\text{m}$). Trên đất có 01 cây khế và 01 cây sầu đâu.

Phần tài sản bà Dương Thị B được nhận thừa kế diện tích $322,63\text{m}^2$, loại đất ONT, nằm trong thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Có giá trị: 346.827.500 đồng. Thửa đất ký hiệu: S2; giới cận từ điểm: 2B, 2C, 7A, 8, 9, 9A, 2B. Có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất S1 chia cho ông Lê Quang V (chiều dài $25,20\text{m}$), phía Tây giáp thửa S3 chia cho ông Nguyễn Thanh S (chiều dài $21,46\text{m}$), phía Nam giáp đường nhựa liên xã (chiều rộng $2,43\text{m} + 10,43\text{m} + 1,26\text{m}$), phía Bắc giáp thửa đất 672 (chiều rộng $13,72\text{m}$). Trên đất có 02 cây bạch đàn.

Phần tài sản ông Nguyễn Thanh S và chị Nguyễn Thị C1 được nhận thừa kế diện tích $161,31\text{m}^2$, loại đất ONT, nằm trong thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5 tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Phần tài sản ông Nguyễn Thanh S được nhận thừa kế diện tích $80,65\text{m}^2$, loại đất ONT, nằm trong thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị 86.704.125 đồng. Thửa đất ký hiệu: S3; giới cận từ điểm: 2A, 2B, 9A, 9B, 2A. Có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất S2 chia cho bà Dương Thị B (chiều dài $21,46\text{m}$), phía Tây giáp thửa S4 chia cho chị Nguyễn Thị C1 (chiều dài $19,92\text{m}$), phía Nam giáp đường nhựa liên xã (chiều rộng $4,15\text{m}$), phía Bắc giáp thửa đất 672 (chiều rộng $3,90\text{m}$).

Phần tài sản chị Nguyễn Thị C1 được nhận thừa kế diện tích $80,65\text{m}^2$, loại đất ONT có giá trị 86.704.125 đồng, nằm trong thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Thửa đất ký hiệu: S4; Từ các điểm: 1,

2, 2A, 9B,1. Có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất S3 chia cho ông Nguyễn Thanh S (chiều dài 19,92m), phía Tây giáp thửa đất 671 (chiều dài 18,24m), phía Nam giáp đường nhựa liên xã (chiều rộng 4,47m), phía Bắc giáp thửa đất 672 (chiều dài 4,25m).

Các đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục quyền sử dụng đất theo quy định Luật đất đai năm 2013.

4. Về các tài sản trên đất: Ông Lê Quang V phải có nghĩa vụ chặt đốn thu hoạch 02 cây bạch đàn nằm trên phần đất giao cho bà Dương Thị B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, chi phí giám định tài liệu, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo, kháng nghị.

* Ngày 11/10/2023, ông Lê Quang V kháng cáo đối với Bản án số 19/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Dương Thị B về việc chia thừa kế diện tích 967,86m² (loại đất ONT) thuộc thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (Bản đồ đo vẽ năm 2010).

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 72, 75, 86 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn đảm bảo về thời hạn, chủ thể và nội dung kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S về việc yêu cầu ông Lê Quang V phải trả lại quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1135, tờ bản đồ số 6, nay là thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, diện tích 950,7m² (diện tích đo vẽ thực tế là 967,86m²) tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Dương Thị B về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất thuộc thửa 1135, nay là thửa 692; xác định lại tổng kỹ phần mỗi đương sự được nhận, cụ thể: Ông Lê Quang V được nhận 443,603m², bà Dương Thị B được nhận 342,784m², ông Nguyễn Thanh S được nhận 90,737m², chị Nguyễn Thị C1 được nhận 90,737m²; chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm mỗi đương sự phải chịu theo đúng quy định của pháp luật. Ông Lê Quang V được miễn tiền án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 30/9/2023, Tòa án nhân dân huyện T xét xử vụ án. Ngày 11/10/2023, bị đơn là ông Lê Quang V có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận.

[1.2] Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị B vắng mặt tại phiên tòa nhưng người đại diện theo ủy quyền của ông S, của bà B đều có mặt tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị C1 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Quang V yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Dương Thị B về việc chia thừa kế diện tích 967,86m² (loại đất ONT) thuộc thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (bản đồ đo vẽ năm 2010). Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[2.1] Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế theo Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Dương Thị B có Đơn khởi kiện đề ngày 22/6/2018 (bút lục 259) yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của cố Trần B1, cố Nguyễn Thị T2. Ngày 28/6/2018, Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập của bà Dương Thị B về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017) thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự này có hiệu lực pháp luật thì thời hiệu áp dụng theo quy định của Bộ luật này. Như vậy, kể từ ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành thì phải áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/01/2017.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì cố Trần B1 chết năm 1940, cố Nguyễn Thị T2 chết năm 1910, cố Trần Thị N5 chết năm 1957 là thuộc

trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế, cụ thể: “*Thời hiệu khởi kiện tính từ ngày 10/9/1990*”. Như vậy, xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế trong trường hợp này là ngày 19/10/1990 và thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế được xác định theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 là 30 năm. Do đó, thời hiệu khởi kiện chia di sản của cố Bang, cố Tiệm, cố N5 cho các đồng thừa kế của bà Dương Thị B là vẫn còn thời hiệu.

[2.2] Về nguồn gốc và quá trình quản lý sử dụng thửa đất tranh chấp:

[2.2.1] Nguyên đơn cho rằng thửa đất số 1135, tờ bản đồ số 6 (viết tắt là thửa 1135), nay là thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, diện tích 950,7m², diện tích đo vẽ thực tế là 967,86m² (viết tắt là thửa 692) tại xã N là tài sản của cụ Nguyễn N3, cụ Ngô Thị H tạo lập, sử dụng từ trước năm 1975 nhưng chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nguồn gốc đất là của cụ N3, cụ H và bà Nguyễn Thị T1 chết để lại mà lại cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất là của cố Trần B1 (tờ trích lục Đ phủ mang tên Trần B1; bút lục 26-27, 324); nguyên đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh là cố Trần B1 đã cho tặng đất.

Bị đơn ông Lê Quang V trình bày nguồn gốc thửa đất số 529, diện tích 02 sào 06 thước (viết tắt là thửa 529), theo bản đồ đo vẽ năm 1993 là thửa 1135, nay là thửa 692 có nguồn gốc do ông bà ngoại ông là cố Trần B1 và cố Nguyễn Thị T2 tạo lập. Ông V cho rằng vào ngày 15/7/1955, lúc cố Trần Thị N5 còn sống có nhờ ông Trần Đình H1 viết hộ “Giấy giao ruộng đất”, cố N5 có áp chỉ dấu vân tay, có người làm chứng là ông Trần H2; ở mặt sau tờ giấy giao đất có ghi nội dung cụ Trần Thị T3 đã đồng ý giao cho mẹ ông là cụ Trần Thị B2 sử dụng ruộng đất. Tuy nhiên, ông V chỉ yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký tên “Trần Đình H1” trong “Giấy giao ruộng đất đề ngày 15/7/1955” với các tài liệu là “Giấy nhập lúa máy gạo đề ngày 18-3-84”; “Phiếu nhập lúa máy gạo đề ngày 18-5-84”; “Không viết giấy ruộng đất đề ngày 28/3/2009” để chứng minh chữ viết, chữ ký là của ông Trần Đình H1 trong khi tại biên bản làm việc với ông V ngày 26/3/2020, ngày 11/9/2023 và tại phiên toà sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã giải thích cho ông V về việc yêu cầu giám định dấu vân tay của cố N5, cụ T3 nhưng ông V vẫn không yêu cầu giám định và ông cũng không có tài liệu, chứng cứ nào xác thực dấu vân tay trong “Giấy giao ruộng đất đề ngày 15/7/1955” là dấu vân tay thật của cố N5, cụ T3.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Tòa án đã thực hiện việc trưng cầu giám định đối với các dấu vân tay tại dòng Trần Thị B2 áp chỉ và Trần Thị T3 áp chỉ trong “Giấy giao ruộng đất ngày 15/7/1955” nhưng tại Công văn số 188/PC09 (Đ2) ngày 13/5/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh Q về việc khước từ giám định đã thể hiện nội dung: “*Các dấu vân tay in trên “Giấy giao ruộng đất” ghi tên Trần Thị B2 áp chỉ và Trần Thị T3 áp chỉ (ở mặt trước và mặt sau tài liệu) mờ nhòe, không đủ yếu tố giám định, nên không giám định truy nguyên được*”. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy các dấu vân tay trong “Giấy giao ruộng đất đề ngày 15/7/1955” chưa đủ cơ sở khẳng định là áp chỉ dấu vân tay của cố N5 và cụ T3, nên chưa đủ căn cứ để xác định cố Trần Thị N5 đã giao toàn bộ quyền sử dụng thửa 692 cho cụ Trần Thị B2, cụ Trần Thị T3, cũng như cụ T3 đã giao lại toàn bộ quyền sử dụng thửa đất này cho cụ B2 để lo việc thờ cúng ông bà ngoại của ông V.

[2.2.2] Theo lời khai của những người cao tuổi gồm cụ Trần D - sinh năm 1927 (bút lục 365-366) là cháu gọi cố Trần B1 bằng chú ruột, cụ Đỗ Thị B4 - sinh năm 1937 (bút lục 363), cụ Trần Văn N6 - sinh năm 1936 (bút lục 394) và cụ Trần Văn T4 - sinh năm 1955 là cháu gọi cố Trần B1 bằng ông nội thúc bá (ông nội cụ T4 là em ruột cố Trần B1) thì nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do cố Trần B1 và cố Nguyễn Thị T2 tạo lập. Sau khi cố T2 chết thì cố B1 cưới cố N5, cố N5 dẫn người con riêng là cụ N3 về sinh sống cùng cố B1; cố B1 chết thì cố N5, con cố N5 (cụ N3), cháu cố N5 (bà T1, ông S) tiếp tục quản lý, sử dụng xuyên suốt thửa đất từ đó đến năm 1989 thì ông Lê Quang V tranh chấp với bà T1 (bà T1 đã 02 lần làm nhà vào khoảng năm 1957 và năm 1974).

Theo Báo cáo số 163/BC-TNMT ngày 07/12/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (bút lục 180-186), Công văn số 58/TTCNTT ngày 18/9/2020 của Trung tâm C2 (bút lục 577); Công văn số 657/UBND ngày 28/3/2023 của Ủy ban nhân dân huyện T (bút lục 915) và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận: Nguồn gốc thửa đất số 1135, diện tích đất 950m², tờ bản đồ số 6, xã N được đo vẽ năm 1993 nay là thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, xã N (Bản đồ đo vẽ năm 2010) có nguồn gốc từ thửa đất số 529, tờ bản đồ số 01, thôn Đ, xã N, huyện T đo vẽ vào năm 1935 với diện tích 02 sào, 6 thước do cố Trần B1 đứng tên tại “Trích lục Đại Nam Trung Kỳ Chánh phủ”.

Đồng thời theo Báo cáo số 163/BC-TNMT ngày 07/12/2016 của Phòng Tài nguyên Môi trường huyện T (bút lục 180-186), về tài sản trên đất, kê khai về đất:

+ *Từ năm 1975 - 1999: Trên đất có nhà ở của cụ Ngô Thị H, bà Nguyễn Thị T1; xung quanh thửa đất có trồng tre; đến năm 2010 trên đất còn 01 bụi tre và đã chặt phá hết, hiện tại không còn tre.*

...

+ Từ ngày 30/4/1975 đến năm 2007 (trước thời điểm ông Lê Quang V đến UBND xã N kê khai) thì thửa đất 1135, tờ bản đồ số 6 (bản đồ 1993) không có ai đăng ký, kê khai.

+ Từ năm 2007 (thời điểm ông Lê Quang V đến đăng ký kê khai) và đến năm 2009 UBND xã đã niêm yết công khai tại Thông báo số 31/TB-UBND ngày 30/6/2009, bà Nguyễn Thị T1 có đơn tranh chấp và từ năm 2009 đến nay trên thửa đất này bỏ hoang, không ai sử dụng.

Tại Công văn số 447/UBND ngày 07/3/2022 của Ủy ban nhân dân huyện T (bút lục 772) về việc phúc đáp theo yêu cầu của Tòa án có xác định: “1. Nguyên nhân sai sót loại đất giữa bản đồ 1993 (loại đất T) so với loại đất bản đồ VLAP (LUC) là do sai sót trong quá trình biên tập bản đồ dự án VLAP. Hiện nay thửa đất số 692 xác định là đất ONT (đất ở); 2. Bản đồ 1993 có cạnh phía đông thửa đất giáp thửa đất số 1136, theo bản đồ VLAP thì cạnh phía đông có một phần giáp thửa đất số 691 và một phần đường bê tông. Theo báo cáo của UBND xã N, nguyên nhân là do đo đạc bản đồ theo hiện trạng; 3. Thửa đất số 1135 không đưa vào phương án cân đối cho hộ ông Lê Quang V theo Nghị định 64/CP... ”.

Như vậy, để xác lập quyền sử dụng diện tích đất này chỉ dựa vào: “Trích lục địa đồ Đại Nam Trung Kỳ Chánh Phủ” cấp đứng tên cố Trần B1.

Cố B1 và cố T2 xác lập quan hệ hôn nhân trước, sau khi cố T2 chết vào năm 1910 thì cố B1 mới xác lập quan hệ hôn nhân với cố N5; năm 1940 cố B1 chết, năm 1957 cố N5 chết, vậy cố Trần B1, cố Nguyễn Thị T2, cố Trần Thị N5 đều có quan hệ hôn nhân xác lập trước thời điểm 13/01/1960 (Luật hôn nhân gia đình năm 1959 có hiệu lực từ ngày 13/01/1960 đối với miền B, từ ngày 25/3/1977 đối với miền N). Các quan hệ hôn nhân xác lập trước thời điểm 13/01/1960 không bị điều chỉnh bởi quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 nên quan hệ hôn nhân giữa cố B1, cố T2, cố N5 được công nhận là hôn nhân hợp pháp, do đó các chủ thể (vợ hoặc chồng) có quyền và nghĩa vụ theo quan hệ hôn nhân hợp pháp, cụ thể là giữa cố B1, cố T2, cố N5 có quyền thừa kế tài sản của nhau. Như vậy có căn cứ xác định thửa 529 biến động thành thửa 1135, nay là thửa 692 (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là di sản của cố Trần B1, cố Nguyễn Thị T2 và cố Trần Thị N5 để lại chưa có di chúc, nên việc tuyên xử không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S yêu cầu ông Lê Quang V phải trả lại quyền sử dụng đất thuộc thửa 1135, nay là thửa 692 là hoàn toàn có cơ sở phù hợp với các tài liệu, chứng cứ nêu trên.

[2.3] Về quan hệ huyết thống: Cố T (chết năm 1940) và cố Nguyễn Thị T2 (chết năm 1910) có 05 người con chung, trong đó có 03 người con đã chết lúc còn nhỏ, 02 người con còn sống là cụ Trần Thị B2 (chết năm 1984, có chồng là cụ Lê Văn M (chết năm 1968), có con là ông Lê Quang V) và cụ Trần Thị T3 (chết năm 1968, có chồng là cụ Dương N4 chết năm nào bà T không biết, có con là bà Dương Thị B). Khi cố T2 qua đời thì cố B1 cưới cố Trần Thị N5 làm vợ; cố B1 và cố N5 có 03 người con chung nhưng đều chết từ lúc còn nhỏ; cố N5 có con riêng là cụ Nguyễn N3 (chết năm 1964), cụ N3 có vợ là cụ Ngô Thị H (chết năm 1999), có con là bà Nguyễn Thị T1 (chết năm 2015, không có chồng, có 02 người con là ông Nguyễn Thanh S và chị Nguyễn Thị C1). Cố B1, cố N5 nuôi cụ B2, cụ T3, cụ N3 từ nhỏ, lớn lên thì dựng vợ, gả chồng cho họ.

[2.4] Về hàng thừa kế: Theo quy định tại các Điều 638, 679, 682 của Bộ luật dân sự 1995 quy định: “*Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định...*”. Vậy:

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cố Nguyễn Thị T2 gồm: cố Trần B1, cụ Trần Thị B2, cụ Trần Thị T3.

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cố T: Cố Trần Thị N5, cụ Trần Thị B2, cụ Trần Thị T3, cụ Nguyễn N3.

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cố Trần Thị N5: Cụ Trần Thị B2, cụ Trần Thị T3, cụ Nguyễn N3.

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Thị B2 là ông Lê Quang V.

Người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Thị T3 là bà Dương Thị B.

Người thuộc hàng thừa kế của cụ Nguyễn N3 là bà Nguyễn Thị T1. Những người thuộc hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị T1, gồm: Ông Nguyễn Thanh S và chị Nguyễn Thị C1.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Dương Thị B về việc chia di sản thừa kế đối với thửa 1135, nay là thửa 692 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật theo Điều 738 Bộ luật dân sự năm 1995, Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập chia di sản thừa kế của bà Dương Thị B là không có cơ sở để xem xét và chấp nhận.

[2.5] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm còn sai sót trong cách phân chia di sản thừa kế của cố Trần B1 và cố Trần Thị N5 để lại, dẫn đến việc xác định tổng kỹ phần mỗi đương sự được nhận chưa đúng, nên cần xác định lại cách phân chia như sau:

[2.5.1] Xác định tài sản chung của cố Nguyễn Thị T2, cố Trần B1 là thừa 692 có diện tích là $967,86\text{m}^2$ (loại đất ONT). Chia tài sản chung của cố T2, cố B1, mỗi người có $\frac{1}{2}$ diện tích tương ứng là $483,93\text{m}^2$ đất (loại đất ONT) [$967,86\text{m}^2 : 2 = 483,93\text{m}^2$].

[2.5.2] Chia di sản của cố Nguyễn Thị T2 thành 03 kỹ phần cho các đồng thừa kế: Cố T, cụ Trần Thị B2 (cụ B2 có người thừa kế là ông Lê Quang V) và cụ Trần Thị T3 (cụ T3 có người thừa kế là bà Dương Thị B), mỗi đồng thừa kế là 01 kỹ phần có diện tích đất $161,31\text{m}^2$ ($483,93\text{m}^2 : 3 = 161,31\text{m}^2$).

[2.5.3] Xác định tài sản của cố Trần B1 là: $483,93\text{m}^2 + 161,31\text{m}^2 = 645,24\text{m}^2$ đất (loại đất ONT). Năm 1910, cố T2 chết, cố B1 có quan hệ hôn nhân với cố Trần Thị N5 trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực pháp luật, không phân biệt tài sản riêng của vợ chồng nên xác định phần diện tích $645,24\text{m}^2$ đất thuộc thừa 692 (loại đất ONT) là tài sản chung giữa cố Trần B1 và cố Trần Thị N5. Chia tài sản chung của cố B1, cố N5 mỗi người được $\frac{1}{2}$ diện tích là $322,62\text{m}^2$ đất (loại đất ONT) [$645,24\text{m}^2 : 2 = 322,62\text{m}^2$].

[2.5.4] Cố B1 chết năm 1940, di sản của cố Trần B1 để lại là $322,62\text{m}^2$ đất (loại đất ONT), chia thành 04 kỹ phần cho những người thừa kế của cố B1 gồm: Cố Trần Thị N5, cụ Nguyễn N3 (người thừa kế của cụ N3 là bà Nguyễn Thị T1; người thừa kế của bà T1 là ông Nguyễn Thanh S và chị Nguyễn Thị C1), cụ Trần Thị B2 (người thừa kế của cụ B2 là ông Lê Quang V), cụ Trần Thị T3 (người thừa kế của cụ T3 là bà Dương Thị B), mỗi kỹ phần được hưởng $80,655\text{m}^2$ đất (loại đất ONT) [$322,62\text{m}^2 : 4 = 80,655\text{m}^2$].

[2.5.5] Cố N5 chết năm 1957, di sản của cố N5 để lại gồm: $80,655\text{m}^2 + 322,62\text{m}^2 = 403,275\text{m}^2$ đất (loại đất ONT). Chia di sản thừa kế của cố N5 thành 04 kỹ phần, mỗi kỹ phần được hưởng $100,819\text{m}^2$ đất (loại đất ONT) [$403,275\text{m}^2 : 4 = 100,819\text{m}^2$], trong đó có 03 kỹ phần cho những người thừa kế của cố N5 là ông Lê Quang V (người thừa kế của cụ Trần Thị B2); bà Dương Thị B (người thừa kế của cụ Trần Thị T3); ông Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị C1 (người thừa kế của cụ Nguyễn N3) và 01 kỹ phần công sức cho ông Lê Quang V vì lúc còn sống cụ B2 là người có công sức gìn giữ và quản lý di sản, khi cụ B2 qua đời thì ông Lê Quang V là người tiếp tục trông coi và quản lý di sản.

[2.5.6] Như vậy, tổng diện tích đất mà mỗi đương sự được hưởng di sản thừa kế như sau:

Phần di sản thừa kế ông Lê Quang V được nhận là 443,603m² đất (loại đất ONT) thuộc thửa 692 (trong đó có 342,784m² đất nhận thừa kế và 100,819m² đất được nhận do có công sức gìn giữ và quản lý di sản), có giá trị: 476.873.225 đồng (1.075.000đồng/1m² x 443,603m²); ký hiệu là S1; giới cận từ điểm: 2C, 3, 4, 5, 6, 7, 7A và 2C. Có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất số 691 (đất nghĩa địa) và đường bê tông (chiều dài 12,3m); phía Tây giáp phần diện tích đất ký hiệu S2 được chia cho bà Dương Thị B (chiều dài 25,47m); phía Nam giáp đường nhựa liên xã (chiều rộng 7,03m + 9,05m); phía Bắc giáp thửa đất số 672 (chiều rộng 15,01m).

Phần di sản thừa kế bà Dương Thị B được nhận là 342,784m² đất (loại đất ONT) thuộc thửa 692, có giá trị: 368.492.800 đồng (1.075.000đồng/m² x 342,784m²); ký hiệu là S2; giới cận từ điểm: 2B, 2C, 7A, 8, 9, 9A và 2B. Có giới cận: Phía Đông giáp phần diện tích đất ký hiệu S1 được chia cho ông Lê Quang V (chiều dài 25,47m); phía Tây giáp phần diện tích đất ký hiệu S3 được chia cho ông Nguyễn Thanh S (chiều dài 21,83m); phía Nam giáp đường nhựa liên xã (chiều rộng 4,02m + 10,43m + 0,28m); phía Bắc giáp thửa đất số 672 (chiều rộng 14,41m). Trên phần diện tích S2 có 01 cây bạch đàn.

Phần di sản thừa kế ông Nguyễn Thanh S và chị Nguyễn Thị C1 được nhận là 181,474m² đất (loại đất ONT) thuộc thửa 692, cụ thể:

Phần di sản thừa kế ông Nguyễn Thanh S được nhận là 90,737m² đất (loại đất ONT) thuộc thửa 692, có giá trị 97.542.275 đồng (1.075.000 đồng/m² x 90,737m²); ký hiệu là S3; giới cận từ điểm: 2A, 2B, 9A, 9B và 2A. Có giới cận: Phía Đông giáp phần diện tích đất ký hiệu S2 được chia cho bà Dương Thị B (chiều dài 21,83m); phía Tây giáp phần diện tích đất ký hiệu S4 được chia cho chị Nguyễn Thị C1 (chiều dài 20,11m); phía Nam giáp đường nhựa liên xã (chiều rộng 4,61m); phía Bắc giáp thửa đất số 672 (chiều rộng 4,32m).

Phần di sản thừa kế chị Nguyễn Thị C1 được nhận là 90,737m² đất (loại đất ONT) thuộc thửa 692, có giá trị 97.542.275 đồng (1.075.000 đồng/m² x 90,737m²); ký hiệu là S4; giới cận từ các điểm: 2, 2A, 9B, 1 và 2. Có giới cận: Phía Đông giáp phần diện tích đất ký hiệu S3 được chia cho ông Nguyễn Thanh S (chiều dài 20,11m); phía Tây giáp thửa đất số 671 (chiều dài 18,24m); phía Nam giáp đường nhựa liên xã (chiều rộng 5m); phía Bắc giáp thửa đất số 672 (chiều rộng 4,76m).

Các đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định Luật đất đai năm 2013.

[3] Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc không tranh chấp đối với tài sản gắn liền với đất là cây bạch đàn. Cây này có trên phần đất được chia

cho đương sự nào thì đương sự đó có quyền quản lý sử dụng, không thanh toán lại giá trị cho đương sự khác.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.800.000 đồng; chi phí đo đạc là 13.300.000 đồng; chi phí thẩm định giá là 8.800.000 đồng. Tổng cộng là 27.900.000 đồng, đã chi phí xong.

Các đương sự phải chịu chi phí tương ứng với phần của mình được nhận theo quy định của pháp luật. Cụ thể: Ông V phải chịu 12.787.501 đồng $[(476.873.225 \text{ đồng} : 1.040.450.575 \text{ đồng}) \times 27.900.000 \text{ đồng} = 12.787.501 \text{ đồng}]$; ông S, chị C1 mỗi người phải chịu: 2.615.626 đồng $[(97.542.275 \text{ đồng} : 1.040.450.575 \text{ đồng}) \times 27.900.000 \text{ đồng} = 2.615.626 \text{ đồng}]$; bà B phải chịu 9.881.247 đồng $[(368.492.800 \text{ đồng} : 1.040.450.575 \text{ đồng}) \times 27.900.000 \text{ đồng} = 9.881.247 \text{ đồng}]$.

Ông S đã nộp tạm ứng 14.300.000 đồng; ông V đã nộp tạm ứng 1.800.000 đồng; bà B đã nộp tạm ứng: 11.800.000 đồng. Như vậy, buộc ông V phải hoàn trả lại cho ông S 10.987.501 đồng; buộc chị C1 phải hoàn trả lại cho ông S 696.873 đồng và hoàn trả lại cho bà B là 1.918.753 đồng.

[5] Về chi phí giám định: Ông Lê Quang V phải chịu 1.000.000 đồng, ông V đã chi phí xong (bút lục 475, 486).

[6] Về án phí :

[6.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Thanh S và chị Nguyễn Thị C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản mà mình được nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Cụ thể:

Ông Nguyễn Thanh S phải nộp 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và án phí tương ứng với phần di sản thừa kế được nhận là 4.877.114 đồng $[5\% \times (90,737\text{m}^2 \times 1.075.000\text{đồng}/\text{m}^2) = 4.877.114 \text{ đồng}]$, tổng cộng là 5.177.114 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2014/004376 ngày 19/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Ông S còn phải nộp số tiền là 4.877.114 đồng.

Chị Nguyễn Thị C1 phải nộp 4.877.114 đồng $[5\% \times (90,737\text{m}^2 \times 1.075.000 \text{ đồng}/\text{m}^2) = 4.877.114 \text{ đồng}]$ tiền án phí tương ứng với phần di sản thừa kế được nhận.

Ông Lê Quang V và bà Dương Thị B là người cao tuổi và đã có đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, ông V, bà B được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Quang V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

[7] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Dương Thị B về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1135, tờ bản đồ số 6, nay là thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, diện tích 950,7m² (diện tích đo vẽ thực tế là 967,86m²) tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận.

[9] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Dương Thị B chưa phù hợp đối với phần nhận định của Hội đồng xét xử về cách phân chia di sản thừa kế nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần một phần yêu cầu độc lập của bà Dương Thị B về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1135, tờ bản đồ số 6, nay là thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, diện tích 950,7m² (diện tích đo vẽ thực tế 967,86m²) tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

[10] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 634, 635, 637, 638, 679, 682 và Điều 738 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 623 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn Lê Quang V.

Sửa bản án sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S, yêu cầu ông Lê Quang V phải trả lại quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1135, tờ bản đồ số 6, nay là thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, diện tích 950,7m² (diện tích đo đạc thực tế là 967,86m²) tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Dương Thị B về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1135, tờ bản đồ số 6, nay là thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, diện tích 950,7m² (diện tích đo đạc thực tế là 967,86m²) tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Xác định tài sản chung của cố Nguyễn Thị T2, cố Trần B1 là thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế 967,86m² (loại đất ONT), chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Chia tài sản chung của cố Nguyễn Thị T2, cố Trần B1, mỗi người có ½ diện tích tương ứng là 483,93m² đất (loại đất ONT).

Chia di sản của cố Nguyễn Thị T2 thành 03 kỹ phần cho các đồng thừa kế: Cố Trần B1, cụ Trần Thị B2 (cụ Trần Thị B2 có người thừa kế là ông Lê Quang V) và cụ Trần Thị T3 (cụ Trần Thị T3 có người thừa kế là bà Dương Thị B), mỗi đồng thừa kế là 01 kỹ phần có diện tích đất 161,31m².

Xác định tài sản của cố Trần B1 là 645,24m² đất (loại đất ONT). Năm 1910, cố Nguyễn Thị T2 chết, cố Trần B1 có quan hệ hôn nhân với cố Trần Thị N5 trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực pháp luật, không phân biệt tài sản riêng của vợ chồng nên xác định tài sản chung giữa cố Trần B1 và cố Trần Thị N5 là 645,24m² đất (loại đất ONT). Chia tài sản chung của cố Trần B1, cố Trần Thị N5 mỗi người được ½ diện tích là 322,62m² đất (loại đất ONT).

Cố Trần B1 chết năm 1940, di sản của cố Trần B1 để lại là 322,62m² đất (loại đất ONT), chia thành 04 kỹ phần cho những người thừa kế của cố Trần B1 gồm: Cố Trần Thị N5, cụ Nguyễn N3 (người thừa kế của cụ Nguyễn N3 là bà Nguyễn Thị T1; người thừa kế của bà Nguyễn Thị T1 là ông Nguyễn Thanh S và chị Nguyễn Thị C1), cụ Trần Thị B2 (người thừa kế của cụ Trần Thị B2 là ông Lê Quang V), cụ Trần Thị T3 (người thừa kế của cụ Trần Thị T3 là bà Dương Thị B), mỗi kỹ phần được hưởng 80,655m² đất (loại đất ONT).

Cố Trần Thị N5 chết năm 1957, di sản của cố Trần Thị N5 để lại là 403,275m² đất (loại đất ONT). Chia di sản thừa kế của cố Trần Thị N5 thành 04 kỹ phần, mỗi kỹ phần được hưởng 100,819m² đất (loại đất ONT), trong đó có 03 kỹ phần cho những người thừa kế của cố N5 là ông Lê Quang V (người thừa kế của cụ Trần Thị B2); bà Dương Thị B (người thừa kế của cụ Trần Thị T3); ông

Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị C1 (người thừa kế của cụ Nguyễn N3) và 01 kỹ phân cho ông Lê Quang V vì ông Lê Quang V có công sức trông coi và quản lý di sản.

4. Tổng diện tích đất mà mỗi đương sự được hưởng di sản thừa kế như sau:

Phần di sản thừa kế ông Lê Quang V được nhận là 443,603m² đất (loại đất ONT) thuộc thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (trong đó có 342,784m² đất nhận thừa kế và 100,819m² đất được nhận do có công sức trông coi và quản lý di sản), có giá trị: 476.873.225 đồng (*Bốn trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn, hai trăm hai mươi lăm đồng*); ký hiệu là S1; giới cận từ điểm: 2C, 3, 4, 5, 6, 7, 7A và 2C. Có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất số 691 (đất nghĩa địa) và đường bê tông (chiều dài 12,3m); phía Tây giáp phần diện tích đất ký hiệu S2 được chia cho bà Dương Thị B (chiều dài 25,47m); phía Nam giáp đường nhựa liên xã (chiều rộng 7,03m + 9,05m); phía Bắc giáp thửa đất số 672 (chiều rộng 15,01m).

Phần di sản thừa kế bà Dương Thị B được nhận là 342,784m² đất (loại đất ONT) thuộc thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị: 368.492.800 đồng (*Ba trăm sáu mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi hai nghìn, tám trăm đồng*); ký hiệu là S2; giới cận từ điểm: 2B, 2C, 7A, 8, 9, 9A và 2B. Có giới cận: Phía Đông giáp phần diện tích đất ký hiệu S1 được chia cho ông Lê Quang V (chiều dài 25,47m); phía Tây giáp phần diện tích đất ký hiệu S3 được chia cho ông Nguyễn Thanh S (chiều dài 21,83m); phía Nam giáp đường nhựa liên xã (chiều rộng 4,02m + 10,43m + 0,28m); phía Bắc giáp thửa đất số 672 (chiều rộng 14,41m).

Phần di sản thừa kế ông Nguyễn Thanh S và chị Nguyễn Thị C1 được nhận là 181,474m² đất (loại đất ONT) thuộc thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

Phần di sản thừa kế ông Nguyễn Thanh S được nhận là 90,737m² đất (loại đất ONT) thuộc thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị 97.542.275 đồng (*Chín mươi bảy triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm bảy mươi lăm đồng*); ký hiệu là S3; giới cận từ điểm: 2A, 2B, 9A, 9B và 2A. Có giới cận: Phía Đông giáp phần diện tích đất ký hiệu S2 được chia cho bà Dương Thị B (chiều dài 21,83m); phía Tây giáp phần diện tích đất ký hiệu S4 được chia cho chị Nguyễn Thị C1 (chiều dài 20,11m); phía Nam giáp đường nhựa liên xã (chiều rộng 4,61m); phía Bắc giáp thửa đất số 672 (chiều rộng 4,32m).

Phần di sản thừa kế chị Nguyễn Thị C1 được nhận là 90,737m² đất (loại đất ONT) thuộc thửa đất số 692, tờ bản đồ số 5, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị 97.542.275 đồng (*Chín mươi bảy triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm bảy mươi lăm đồng*); ký hiệu là S4; giới cận từ các điểm: 2, 2A, 9B, 1 và 2. Có giới cận: Phía Đông giáp phần diện tích đất ký hiệu S3 được chia cho ông Nguyễn Thanh S (chiều dài 20,11m); phía Tây giáp thửa đất số 671 (chiều dài 18,24m); phía Nam giáp đường nhựa liên xã (chiều rộng 5m); phía Bắc giáp thửa đất số 672 (chiều rộng 4,76m).

Các đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định Luật đất đai năm 2013.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc không tranh chấp đối với tài sản gắn liền với đất là cây bạch đàn. Cây này có trên phần đất được chia cho đương sự nào thì đương sự đó có quyền quản lý sử dụng, không thanh toán lại giá trị cho đương sự khác.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.800.000 đồng (*Năm triệu, tám trăm nghìn đồng*); chi phí đo đạc là 13.300.000 đồng (*Mười ba triệu, ba trăm nghìn đồng*); chi phí thẩm định giá là 8.800.000 đồng (*Tám triệu, tám trăm nghìn đồng*). Tổng cộng là 27.900.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu, chín trăm nghìn đồng*), đã chi phí xong.

Các đương sự phải chịu chi phí tương ứng với phần của mình được nhận theo quy định của pháp luật. Cụ thể: Ông Lê Quang V phải chịu 12.787.501 đồng (*Mười hai triệu, bảy trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm linh một đồng*); ông Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị C1 mỗi người phải chịu: 2.615.626 đồng (*Hai triệu, sáu trăm mười lăm nghìn, sáu trăm hai mươi sáu đồng*); bà Dương Thị B phải chịu 9.881.247 đồng (*Chín triệu, tám trăm tám mươi một nghìn, hai trăm bốn mươi bảy đồng*).

Ông Nguyễn Thanh S đã nộp tạm ứng 14.300.000 đồng (*Mười bốn triệu, ba trăm nghìn đồng*); ông Lê Quang V đã nộp tạm ứng 1.800.000 đồng (*Một triệu, tám trăm nghìn đồng*); bà Dương Thị B đã nộp tạm ứng: 11.800.000 đồng (*Mười một triệu, tám trăm nghìn đồng*). Do đó, buộc ông Lê Quang V phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh S 10.987.501 đồng (*Mười triệu, chín trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm linh một đồng*); buộc chị Nguyễn Thị C1 phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh S 696.873 đồng (*Sáu trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm bảy mươi ba đồng*) và hoàn trả lại cho bà Dương Thị B là 1.918.753 đồng (*Một triệu, chín trăm mười tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba đồng*).

7. Về chi phí giám định: Ông Lê Quang V phải chịu 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*), ông Lê Quang V đã chi phí xong.

8. Về án phí :

8.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh S phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và án phí tương ứng với phần di sản thừa kế được nhận là 4.877.114 đồng (*Bốn triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn, một trăm mười bốn đồng*), tổng cộng là 5.177.114 đồng (*Năm triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, một trăm mười bốn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Thanh S đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2014/004376 ngày 19/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Nguyễn Thanh S còn phải nộp số tiền là 4.877.114 đồng (*Bốn triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn, một trăm mười bốn đồng*).

Chị Nguyễn Thị C1 phải nộp 4.877.114 đồng (*Bốn triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn, một trăm mười bốn đồng*) tiền án phí tương ứng với phần di sản thừa kế được nhận.

Ông Lê Quang V và bà Dương Thị B là người cao tuổi và đã có đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

8.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Quang V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu trả khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký và đóng dấu*)

Trần Thị Túc

